


CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of  International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 - 27
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tên viết tắt là UDEC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống cống bê tông ly tâm, cột điện các loại;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC	Số 01 Nguyễn Văn Linh, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Chủ tịch
Ông :	Hồ Thanh Côn	Ủy viên
Ông :	Trần Thái Hoà	Ủy viên
Ông :	Võ Thành Tài	Ủy viên
Ông :	Triệu Bảo Kim	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Trịnh Hàng	Tổng Giám đốc
Ông :	Hồ Thanh Côn	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm từ ngày 01/06/2011

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Ông :	Nguyễn Thế Thường	Trưởng ban
Bà :	Vũ Thị Hương	Thành viên
Ông :	Đặng Xuân Trường	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 26 tháng 07 năm 2011

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HÀNG



Số: ~~1057~~ /2011/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được lập ngày 26 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGÔ ĐỨC ĐOÀN

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUANG HUY

Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		980.417.849.346	875.871.831.228
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	12.881.001.628	27.755.452.789
111	1. Tiền		12.881.001.628	12.755.452.789
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		391.893.775.234	433.858.042.425
131	1. Phải thu của khách hàng		141.337.542.547	153.536.460.785
132	2. Trả trước cho người bán		61.155.576.866	51.198.755.589
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	189.400.655.821	229.122.826.051
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	529.016.385.393	384.933.283.270
141	1. Hàng tồn kho		529.016.385.393	384.933.283.270
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.626.687.091	29.325.052.744
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		27.844.877.424	12.742.014.720
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	1.950.553.113	966.502.086
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	16.831.256.554	15.616.535.938
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		363.191.668.981	346.791.911.993
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		188.205.087.813	172.291.058.820
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	30.317.849.483	32.310.259.352
222	- Nguyên giá		46.067.047.378	45.701.022.579
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.749.197.895)	(13.390.763.227)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	20.818.759.300	20.859.624.488
228	- Nguyên giá		21.209.024.000	21.209.024.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(390.264.700)	(349.399.512)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	137.068.479.030	119.121.174.980
240	III. Bất động sản đầu tư	V.9	15.562.654.545	15.562.654.545
241	- Nguyên giá		15.562.654.545	15.562.654.545
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		151.705.284.256	151.705.284.256
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	96.805.284.256	96.805.284.256
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	54.900.000.000	54.900.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.718.642.367	7.232.914.372
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	7.718.642.367	7.232.914.372
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>1.343.609.518.327</u>	<u>1.222.663.743.221</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		982.004.387.187	850.205.085.993
310	I. Nợ ngắn hạn		754.773.573.051	751.433.404.589
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	146.994.059.227	155.062.381.810
312	2. Phải trả cho người bán		95.461.023.548	71.478.225.323
313	3. Người mua trả tiền trước		116.901.544.095	99.505.528.714
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	1.476.871.686	5.377.446.534
315	5. Phải trả người lao động		710.082.897	-
316	6. Chi phí phải trả	V.16	130.166.648.758	141.777.333.667
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	262.337.172.756	276.967.144.959
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		726.170.084	1.265.343.582
330	II. Nợ dài hạn		227.230.814.136	98.771.681.404
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	222.327.799.109	96.278.253.609
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		32.241.237	69.336.887
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		4.870.773.790	2.424.090.908
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		361.605.131.140	372.458.657.228
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	361.605.131.140	372.458.657.228
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		350.000.000.000	350.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.035.484.756	2.035.484.756
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.946.907.736	962.012.482
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.838.869.233	962.012.482
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.838.869.233	962.012.482
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.945.000.182	17.537.135.026
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.343.609.518.327	1.222.663.743.221
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT			30/06/2011	01/01/2011
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		759.695.652	759.695.652
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		3.907.836.859	3.907.836.859
	5. Ngoại tệ (USD)		20,37	20,37

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

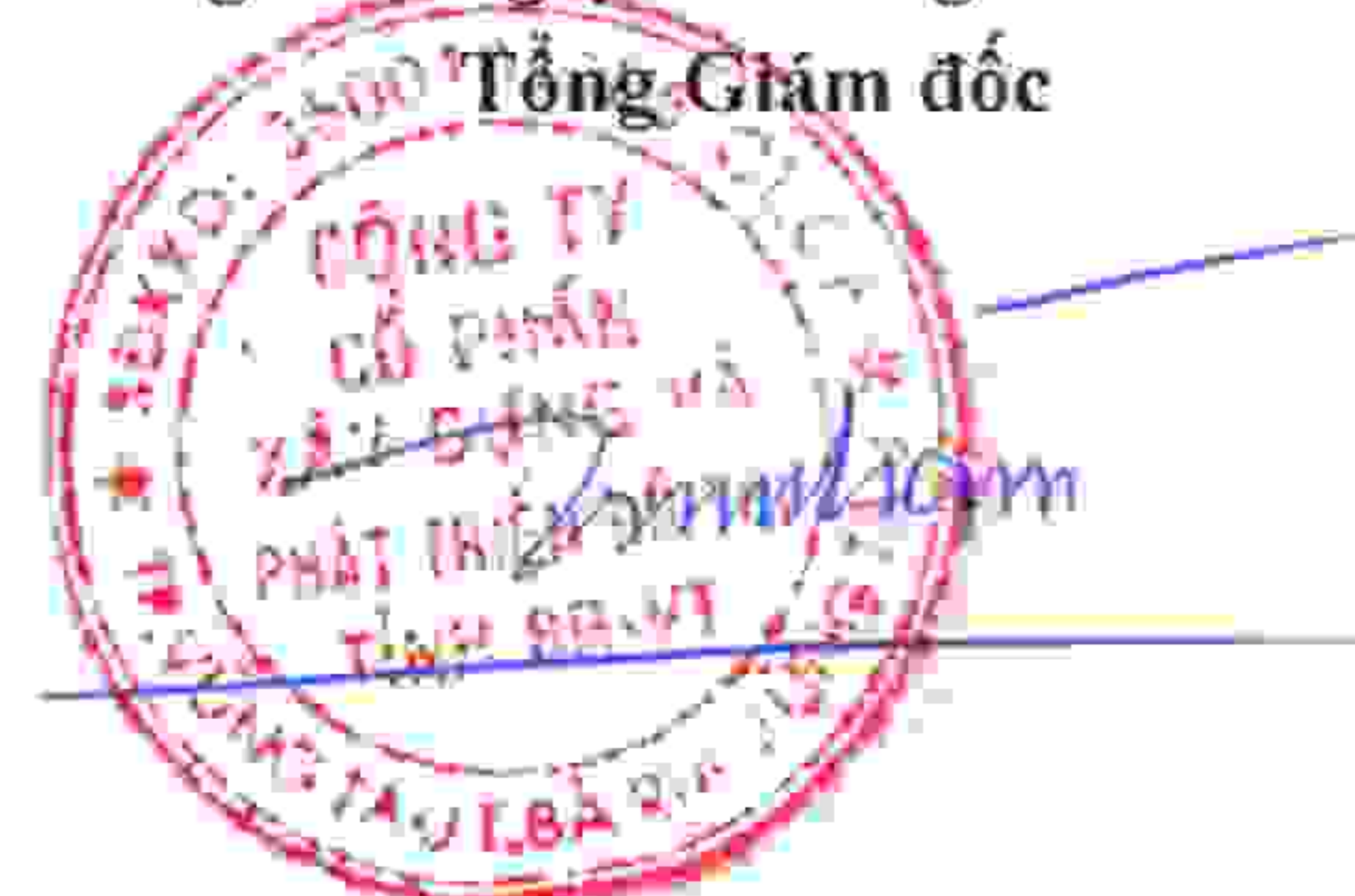
Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	132.900.996.857	110.890.131.741
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.900.996.857	110.890.131.741
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	126.085.356.663	103.774.259.101
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.815.640.194	7.115.872.640
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	3.612.913.550	2.256.481.870
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	215.787.934	1.504.812.020
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		209.787.934	1.502.112.020
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.795.958.737	4.654.124.466
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.416.807.073	3.213.418.024
31	11. Thu nhập khác	VI.24	76.589.800	190.595.773
32	12. Chi phí khác	VI.25	148.814.442	66.439.616
40	13. Lợi nhuận khác		(72.224.642)	124.156.157
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.344.582.431	3.337.574.181
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.26	399.582.249	834.393.545
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.945.000.182</u>	<u>2.503.180.636</u>

Người lập biểu

Lê Vy Thùy

Kế toán trưởng

Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trịnh Hàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

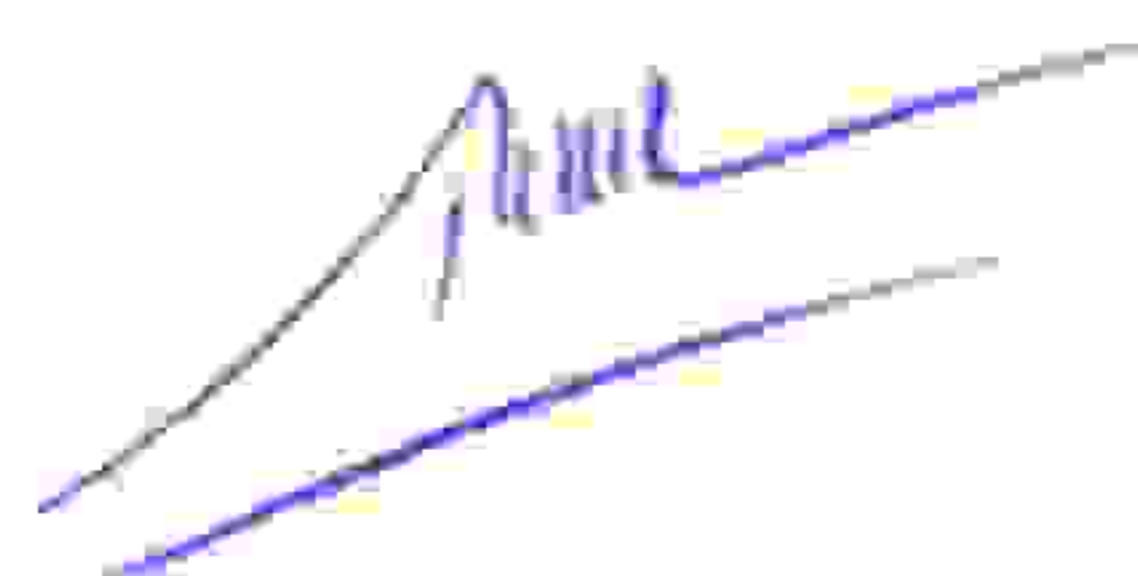
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		176.321.986.758	208.264.074.392
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(257.283.769.918)	(229.159.072.593)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.656.906.817)	(5.956.360.517)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(22.959.145.684)	(1.502.112.020)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.180.466.552)	(353.495.673)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		66.267.120.130	34.801.740.783
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.001.755.754)	(58.449.261.688)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(119.492.937.837)</i>	<i>(52.354.487.316)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(14.320.535.736)	(22.166.684.881)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		957.799.495	532.810.514
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(13.362.736.241)</i>	<i>(27.633.874.367)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		191.038.596.197	117.236.643.488
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(73.057.373.280)	(89.256.762.902)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>117.981.222.917</i>	<i>27.979.880.586</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(14.874.451.161)</i>	<i>(52.008.481.097)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27.755.452.789	71.753.650.149
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.881.001.628	19.745.169.052

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trịnh Hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 của UBND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500101308, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 03 tháng 09 năm 2009

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 11 năm 2009 thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 243.642.920.000 đồng lên 350.000.000.000 đồng và được chia thành 35.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 37 đường 3 tháng 2, phường 8, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Công ty có các Xí nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Xây lắp	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Xí nghiệp Cầu Đường	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty Cổ phần Thành Chí	Số 37, đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu
- Công ty con Công ty TNHH Du lịch UDEC	Số 01 Nguyễn Văn Linh, TT Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cảng thủy nội địa, kho bãi và các dịch vụ sau cảng; Kinh doanh nhà, bất động sản; Kinh doanh kho vận, giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu; Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn; Kinh doanh các dịch vụ du lịch khác trong hoạt động kinh doanh khách sạn du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa; lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thiết bị dầu khí; Cung cấp vật tư, phương tiện dầu khí;
- Vận tải hành khách (kể cả vận chuyển khách du lịch); Vận tải hàng;
- Xây dựng nhà ở, công trình công nghiệp, công cộng, kỹ thuật hạ tầng (đường, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, chiếu sáng), đường điện cao thế 15KV-25KV-35KV, các công trình thủy lợi, đê kè có kết cấu bằng đất và vật liệu kiên cố, các công trình cảng, cầu, cống các loại;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất bê tông dự ứng lực, các kết cấu bê tông đúc sẵn, ống công bê tông ly tâm, cột điện các loại;

- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Định giá và quản lý bất động sản (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi có đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật kinh doanh bất động sản);
- Tư vấn đầu tư./.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Việc thanh quyết toán hợp đồng hợp tác kinh doanh Khu nhà ở Á châu với Công ty Tân Thành chưa được thực hiện trong năm dẫn đến các quyền lợi và nghĩa vụ đang được theo dõi riêng biệt trên các khoản mục phải thu phải trả khác.

Theo Nghị quyết số 05/NQ.HĐQT-UDEC ngày 04/05/2011 của Hội đồng quản trị, Công ty tăng 10% đơn giá tiền lương hiện đang áp dụng theo bậc lương đã được Hội đồng quản trị thông qua cho CBCNV. Thời điểm bắt đầu áp dụng tăng lương từ 01/06/2011.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau

ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn tại thông tư 201/2009/TT-BTC.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán căn hộ xây dựng theo tiến độ

Công ty ghi nhận doanh thu theo khối lượng công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính và đã ký hợp đồng bán căn hộ cho người mua. Giá vốn của căn hộ được ước tính phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trên cơ sở tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để hoàn thành công trình. Chính sách này sẽ được áp dụng nhất quán trong thời gian thực hiện dự án và được chấp nhận phổ biến ở Việt Nam.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	110.398.937	184.277.451
Tiền gửi ngân hàng	12.770.602.691	12.571.175.338
Các khoản tương đương tiền	-	15.000.000.000
Cộng	12.881.001.628	27.755.452.789
2. Các khoản phải thu khác	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	500.000.000	500.000.000
Phải thu Ban quản lý công trình Bà Rịa - Công trình TTTM Bà Rịa	1.334.404.320	2.180.510.320
Tạm phân chia hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty Tân Thành	171.305.871.468	214.759.471.468
Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Công nghệ Thiết bị & Kiểm định Xây dựng CONINCO - Chi phí Tư vấn giám sát Công trình Bàu Sen	431.674.000	480.000.000
CTy TNHH Xây Dựng Kiến Trúc Miền Nam Chi phí lập dự án xây dựng và thiết kế CT: Khu Biệt Thự Long Hải	203.366.000	-
Công ty TNHH Khảo Sát Thiết Kế Tư Vấn Sài Gòn - Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật chung cư Bàu Sen	208.000.000	208.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bá Trung - thi công trạm biến áp 3 pha 400KVA-22/04KV cấp điện cho nhà văn hóa và công viên thuộc TTVH thể thao Huyện Tân Thành	280.000.000	
CTy TV CT Thủy Bộ Hồng Hưng - Chi phí QH 1/500 cảng nội địa Phước Hoà	300.103.100	
Cty TNHH SX KCXD & DV Hoàng Việt - Tiền bê tông nhựa nóng	278.899.964	
Cty TNHH Phúc Đạt - Tiền bê tông nhựa nóng	211.138.197	
Lãi dự thu kỳ phiếu	-	46.027.397
Lãi chậm thanh toán Công ty Tân Thành	2.354.824.075	2.354.824.075
Lãi chậm thanh toán Trường Đại học Hồng Bàng	5.670.336.227	5.670.336.227
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	3.942.100.000	284.701.370
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Thành Chí	530.540.202	332.876.712
Tạm ứng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	550.000.000	550.000.000
Tạm ứng chi phí di dời đường dây cáp ngầm và trạm biến áp Cao ốc Bàu Sen		995.000.000
Tạm ứng kinh phí chuẩn bị đầu tư đường 51C	255.969.812	
Tạm ứng kinh phí BQL CTr. trường Nguyễn Thanh Đăng	254.711.000	
Thuế trước bạ phải thu người mua nhà	94.234.000	
Phải thu khác	694.483.456	761.078.482
Cộng	189.400.655.821	229.122.826.051

3 . Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.946.582.721	2.222.559.776
Công cụ, dụng cụ	750.000	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	525.877.816.753	381.501.146.874
Thành phẩm	1.191.235.919	1.209.576.620
Cộng giá gốc hàng tồn kho	529.016.385.393	384.933.283.270

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>	<i>353.669.805.845</i>	<i>257.081.784.427</i>
- Công trình khu chung cư Bàu Sen	336.718.849.068	245.905.543.572
- Công trình khu Nhà ở Phú Mỹ - Tân Thành	15.554.638.838	9.779.922.916
- Công trình Trạm Xăng Phú Mỹ - Tân Thành (thuộc khu nhà ở Phú Mỹ)	1.396.317.939	1.396.317.939
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp</i>		
- Công trình Nhà khu phố đêm Trung tâm thương mại Bà Rịa		355.454.545
- Công trình khu Trung tâm thương mại ngã 3 Lò Vôi- Long Điền	581.064.977	393.617.491
- Công trình đường Nguyễn Thanh Đăng		1.188.323.742
- Công trình Cảng thủy nội địa Phú Mỹ	347.679.972	347.679.972
- Công trình khu biệt thự Long Hải	180.231.818	180.231.818
- Công trình Gia cố bãi Container Cảng cái mép Thượng	1.701.636.745	1.701.636.745
- Công trình Sở Lao động Thương binh - Xã hội TP.Cần Thơ	367.101.649	192.843.032
- Công trình Cụm B1 - Trung tâm hành chính tỉnh BRVT	16.000.296.900	17.882.625.362
- Trường chuyên Lê Quý Đôn	14.569.161.154	10.019.596.534
- Công trình nhà 34 La Văn Cầu- P8. TP Vũng Tàu	-	787.944.727
- Văn phòng Ban chỉ huy Công trình KCN Tân Đức - Long An		575.198.179
- Công trình Cao ốc Bà Rịa	942.585.961	942.585.961
- Công trình khu đất Phường Phước Hưng	10.445.385	10.445.385
- Công trình Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	5.457.104.115	5.457.104.115
- Gói thầu 5a Quốc lộ 51B Thành phố Vũng Tàu	9.650.078.540	5.243.462.757
- Khoa nhiễm Bệnh viện Bà Rịa	376.124.178	376.124.178
- Công trình Đường 7 Khu Công nghiệp Phú Mỹ	4.707.336.580	1.710.701.993
- Công trình Đường 965 KCN Cái Mép	503.801.862	497.982.955
- Khu du lịch Hoa Anh Đào	1.002.685.537	1.002.685.537
- Công trình đường Hội Bài	14.363.828.123	8.108.839.333
- Khu đô thị mới Nam quốc lộ 51	1.605.959.820	1.601.089.820
- Chi phí sản xuất kinh doanh Trạm trộn bê tông nhựa	-	861.490.568
- Trụ sở làm việc Cục thuế Bà Rịa	957.695.458	743.572.030
- Nhà văn hóa Bàu Thành huyện Tân Thành	6.869.437.815	383.195.962
- Khu nhà ở H20 lô M1	1.010.973.137	
- Công trình đường 14,15 2B	1.866.227.262	1.012.319.170

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp (tiếp)

- Công trình kho ngoại quan	14.693.807.913	3.193.287.590
- Công trình Tân Cảng	1.995.247.594	1.992.850.342
- Công trình Đường 10 khu du lịch Chí Linh	7.026.320.002	2.094.622.488
- Công trình Đường Liên Cảng CM TV	1.439.409.006	1.101.138.244
- Nhà máy nhiệt điện (TBA)	251.986.605	201.915.696
- San lấp ô số 12.2 KCN PM 1	-	3.622.253.552
- San lấp ô số 13.3 KCN PM 1	-	815.309.691
- San lấp ô số 14.3 KCN PM 1	7.337.168.606	
- Công trình gói 18 KCN Cái Mép	-	4.591.939.576
- Công trình gói 17 KCN Cái Mép	-	13.988.780.796
- Trung tâm Bảo trợ Cần Thơ	1.774.017.756	232.420.564
- Kho hóa chất số 6	8.391.759.817	4.439.598.730
- Công trình hàng rào mương nắn suối Tóc Tiên	469.482.822	3.451.787.972
- Công trình hồ chứa nước Sông Ray	-	14.413.986.784
- Công trình khu nhà ở UDEC Châu Pha	1.482.087.736	1.482.087.736
- Đường 15 Khu du lịch Chí Linh	1.118.134.949	940.891.248
- Công trình đường Hoàng Hoa Thám - Bà Rịa	1.979.161.227	41.872.841
- Công trình san lấp gói 19 KCN Cái Mép	3.924.905.770	
- Công trình san lấp mặt bằng kho cảng Petec	22.642.392.312	
- Công trình Cầu máng Suối Giàu Sông Ray	607.779.511	
- Các công trình khác	14.002.892.294	6.237.866.686

Cộng 525.877.816.753 381.501.146.874

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT	790.975.339	605.750.416
Thuế TNDN	798.826.104	-
Các loại thuế khác	360.751.670	360.751.670
Cộng	<u><u>1.950.553.113</u></u>	<u><u>966.502.086</u></u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng	16.831.256.554	15.616.535.938
Cộng	<u><u>16.831.256.554</u></u>	<u><u>15.616.535.938</u></u>

Chi tiết số dư nợ tạm ứng:

Văn phòng	130.200.000	168.666.700
Xí nghiệp Xây Lắp	1.504.649.565	735.630.504
Xí nghiệp Cầu Đường	15.196.406.989	14.712.238.734
Cộng	<u><u>16.831.256.554</u></u>	<u><u>15.616.535.938</u></u>

6 . Tài sản cố định hữu hình

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	13.448.483.072	9.483.982.921	20.380.562.419	2.387.994.167	45.701.022.579
Tăng trong kỳ	-	6.181.920.640	675.937.364	277.355.480	7.135.213.484
- Mua sắm		397.245.455	675.937.364	277.355.480	1.350.538.299
- Tăng do phân loại lại		5.784.675.185			5.784.675.185
Giảm trong kỳ	4.958.385.074	984.513.500	270.564.400	555.725.711	6.769.188.685
- Chuyển sang CCDC		984.513.500			984.513.500
- Giảm do phân loại lại	4.958.385.074		270.564.400	555.725.711	5.784.675.185
Số cuối năm	8.490.097.998	14.681.390.061	20.785.935.383	2.109.623.936	46.067.047.378
Hao mòn TSCĐ	8.490.097.998	14.681.390.061	20.785.935.383	2.109.623.936	46.067.047.378
Số đầu kỳ	2.747.383.098	2.419.560.006	7.284.209.215	939.610.908	13.390.763.227
Tăng trong kỳ	255.675.399	2.044.217.371	1.124.744.314	283.247.508	3.707.884.592
- Trích khấu hao TSCĐ	255.675.399	1.063.742.438	1.124.744.314	160.400.891	2.604.563.042
- Tăng do phân loại lại		980.474.933		122.846.617	1.103.321.550
Giảm trong kỳ	1.067.660.127	246.128.376	35.661.421	-	1.349.449.924
- Chuyển sang CCDC		246.128.376			246.128.376
- Giảm do phân loại lại	1.067.660.127		35.661.421		1.103.321.548
Số cuối kỳ	1.935.398.370	4.217.649.001	8.373.292.108	1.222.858.416	15.749.197.895
Giá trị còn lại	1.935.398.370	4.217.649.001	8.373.292.108	1.222.858.416	15.749.197.895
Số đầu kỳ	10.701.099.974	7.064.422.915	13.096.353.204	1.448.383.259	32.310.259.352
Số cuối kỳ	6.554.699.628	10.463.741.060	12.412.643.275	886.765.520	30.317.849.483

7 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	21.184.024.000	-	-	25.000.000	21.209.024.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21.184.024.000	-	-	25.000.000	21.209.024.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	332.733.264	-	-	16.666.248	349.399.512
Tăng trong kỳ	36.698.522	-	-	4.166.666	40.865.188
- Trích khấu hao TSCĐ	36.698.522			4.166.666	40.865.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	369.431.786	-	-	20.832.914	390.264.700
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	20.851.290.736	-	-	8.333.752	20.859.624.488
Số cuối kỳ	20.814.592.214	-	-	4.167.086	20.818.759.300

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2011	01/01/2011
Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
- Công trình người Cao tuổi - Phước Hải	1.034.213.004	1.034.213.004
- Công trình đường Hạ Long	232.190.484	232.190.484
- Công trình khu biệt thự Long Hải	262.511.221	262.511.221
- Công trình khách sạn Golf Phú Mỹ - Tân Thành	134.578.792.334	117.263.247.763
- Công trình Khu nhà ở Châu Pha	264.518.416	264.518.416
- Công trình văn phòng Công ty Tân Đức - Long An	653.418.971	32.543.092
- Các công trình khác	42.834.600	31.951.000
Mua sắm tài sản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	137.068.479.030	119.121.174.980

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Quyền SD đất và nhà	Cơ sở hạ tầng	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545
Số cuối kỳ	15.562.654.545	-	-	-	15.562.654.545

10. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2011	01/01/2011	30/06/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	6.630.000	6.630.000	68.268.201.951	68.268.201.951
Công ty CP Thành Chí	2.289.000	2.289.000	28.537.082.305	28.537.082.305
Cộng			96.805.284.256	96.805.284.256

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2010

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2011	Q.biểu quyết tại 30/06/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam	51,00%	51,00%	Khách sạn, nhà hàng, lữ hành
Công ty CP Thành Chí	52,15%	52,15%	Sản xuất vật liệu xây dựng, kho bãi

11 . Đầu tư dài hạn khác	30/06/2011 Số lượng CP	01/01/2011 Số lượng CP	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
CTCP DL Núi lớn Núi nhỏ và Cáp treo VT	2.250.000	2.250.000	22.500.000.000	22.500.000.000
Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Nam	3.240.000	3.240.000	32.400.000.000	32.400.000.000
Cộng			54.900.000.000	54.900.000.000

13 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2011 VND
GTCL của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	7.020.562.506	3.229.772.945	4.159.246.832	6.091.088.619
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	168.262.100	70.000.000	115.500.000	122.762.100
Chi phí trả trước dài hạn khác	44.089.766	1.460.781.882	80.000	1.504.791.648
Cộng	7.232.914.372	4.760.554.827	4.274.826.832	7.718.642.367

14 . Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngân hàng (*)	146.994.059.227	154.062.381.810
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	-	1.000.000.000
Cộng	146.994.059.227	155.062.381.810

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH NN và PTNT CN Bà Rịa Vũng Tàu	3500101308- 11.01/HĐTĐ	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	63.737.439.700	Thế chấp tài sản
NH ĐT và PT VN CN Bà Rịa Vũng Tàu	01/2010/HĐ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 30/06/2011	83.256.619.527	Thế chấp tài sản
Cộng				146.994.059.227	

15 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế TNDN	-	3.905.333.557
Thuế thu nhập cá nhân	19.126.669	14.367.960
Các khoản phí, lệ phí	1.457.745.017	1.457.745.017
Cộng	1.476.871.686	5.377.446.534

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước chi phí công trình	1.996.505.500	13.563.976.409
Tiền sử dụng đất Dự án Cao ốc Bàu Sen	127.468.776.704	127.468.776.704
Chi phí phải trả khác	701.366.554	744.580.554
Cộng	130.166.648.758	141.777.333.667

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	66.798.628	38.522.660
Bảo hiểm xã hội	45.277.041	-
Phải trả về cổ phần hóa	43.298.366.602	41.394.344.684
Chi phí khu Hàng Dương - Tiền đền bù	1.291.280.460	1.291.280.460
Chi phí khu Hoa Anh Đào - Tiền đền bù	2.003.851.599	2.003.851.599
Lãi vay phải trả NH Đầu tư Phát triển Việt Nam -CN BRVT	392.231.939	-
Lãi vay phải trả NH Nhà đồng bằng sông Cửu Long	3.833.652.453	595.900.822
Lãi vay phải trả NH Nông nghiệp và PTNN -CN BRVT	5.517.613.262	4.216.975.701
Tạm thu thuế	2.161.583.957	2.160.983.957
Tạm thu lãi ứng vốn	3.742.865.775	3.579.467.025
Góp vốn đầu tư khu đô thị mới quốc lộ 51 - Công ty TNHH Đông Nam	7.481.370.000	5.481.370.000
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Phú Mỹ	59.285.227.080	59.285.227.080
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Phú Mỹ	-	36.723.687.980
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn liên doanh khu nhà ở Á Châu	18.547.075.290	18.547.075.290
Công ty Cổ Phần Tân Thành - Góp vốn xây dựng khu nhà ở Á Châu	81.000.000.000	81.000.000.000
Tiền đền bù khu Chí Linh	198.272.500	198.272.500
Công ty Ấn tượng mới - Thiết kế cao ốc Thương mại Bàu Sen	10.884.510	10.884.510
Công ty Huy Hoàng - Khu dự án Hoa Anh Đào	1.086.903.704	1.086.903.704
Công ty TV Thiết kế GTVT Phía Nam - Công trình Cảng Đồng Xuyên	254.488.182	254.488.182
Tiền đền bù - Đường Hạ Long lên Núi Nhỏ	1.558.371.841	2.558.019.841
Cố tức phải trả trong kỳ	27.475.000.000	14.430.187.232
Các khoản phải trả khác	3.086.057.933	2.109.701.732
Cộng	262.337.172.756	276.967.144.959

18 . Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn (*)	222.327.799.109	96.278.253.609
Cộng	222.327.799.109	96.278.253.609

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NH PT Nhà ĐBSCL HĐ DD0079.10/HĐTD HM 300.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	72 tháng	118.490.000.000	-	Đảm bảo bằng Dự án Cao ốc Bàu Sen
NH NN & PTNT CN BRVT - 100042.01/HĐTD HM 134.000.000.000 đ	Thả nổi có điều chỉnh	đến 09/06/2022	103.837.799.109	-	Đảm bảo bằng Khách sạn Golf Phú Mỹ
Cộng			222.327.799.109	-	

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	350.000.000.000	2.035.484.756	962.012.482	962.012.482	962.012.482	17.537.135.026	372.458.657.228
2. Tăng trong kỳ này	-	-	984.895.254	876.856.751	876.856.751	3.945.000.182	6.683.608.938
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	3.945.000.182	3.945.000.182
Tăng do phân phối LN	-	-	984.895.254	876.856.751	876.856.751	-	2.738.608.756
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	17.537.135.026	17.537.135.026
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	17.537.135.026	17.537.135.026
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	<u>350.000.000.000</u>	<u>2.035.484.756</u>	<u>1.946.907.736</u>	<u>1.838.869.233</u>	<u>1.838.869.233</u>	<u>3.945.000.182</u>	<u>361.605.131.140</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn đầu tư của Nhà nước (Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	236.911.920.000	236.911.920.000
Vốn góp của các cổ đông	113.088.080.000	113.088.080.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia bằng tiền	-	14.430.187.232
- Cổ tức năm 2010 đã hạch toán phải trả	13.044.812.768	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

Theo Nghị quyết số 05/NQ.HĐQT-UDEC ngày 04/05/2011 của Hội đồng quản trị, Công ty sẽ thực hiện mua 1.000.000 cổ phần làm cổ phiếu quỹ. Thời điểm bắt đầu đăng ký từ 01/06/2011 đến 31/12/2011

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	17.537.135.026	19.240.249.642
Lợi nhuận sau thuế TNDN-tăng trong kỳ	3.945.000.182	2.503.180.636
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2009	-	(962.012.482)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2009	-	(962.012.482)
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2009	-	(962.012.482)
Trích thưởng ban Quản lý điều hành năm 2009	-	(384.804.992)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009	-	(1.539.219.972)
Trả cổ tức năm 2009 bằng tiền	-	(14.430.187.232)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận 2010	(876.856.751)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2010	(984.895.254)	-
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận năm 2010	(876.856.751)	-
Trích thưởng ban Quản lý điều hành năm 2010	(350.742.700)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	(1.402.970.802)	-
Trả cổ tức năm 2010 bằng tiền	(13.044.812.768)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	3.945.000.182	2.503.180.636

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	93.812.394.940	85.342.052.963
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa khác	39.070.420.099	25.548.078.778
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.181.818	
Cộng	132.900.996.857	110.890.131.741

21 . Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	89.224.296.180	78.434.432.036
Giá vốn của hoạt động khác	36.861.060.483	25.339.827.065
Cộng	126.085.356.663	103.774.259.101

22 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	761.873.348	532.810.514
Lãi bán hàng trả chậm	-	1.723.671.356
Cổ tức được chia từ Công ty CP Du lịch Golf VN	2.320.500.000	-
Cổ tức được chia từ Công ty CP Thành Chí	530.540.202	-
Cộng	3.612.913.550	2.256.481.870

23 . Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	209.787.934	1.502.112.020
Chi phí tài chính khác	6.000.000	2.700.000
Cộng	215.787.934	1.504.812.020

24 . Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu bán thanh lý tài sản (CCDC)	4.500.000	-
Tiền điện cung cấp	72.089.800	49.635.600
Thu nhập khác	-	140.960.173
Cộng	76.589.800	190.595.773



25 . Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp thuế	76.724.642	-
Tiền điện cung cấp	72.089.800	49.635.600
Chi phí khác	-	16.804.016
Cộng	148.814.442	66.439.616

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.344.582.431	3.337.574.181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.851.040.202)	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	104.786.766	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.598.328.995	3.337.574.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	399.582.249	834.393.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	399.582.249	834.393.545

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

27 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chuyển nợ phải thu thành vốn góp vào Công ty con		19.487.684.700

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này(VND)
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Công ty con	Cấp điện văn phòng	33.890.800
Công ty CP Thành Chí	Công ty con	Cấp điện văn phòng Cấp đất, đá Điện nước thi công	38.199.000 1.049.400.001 38.798.406

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả (*)
Công ty CP Du lịch Golf Việt Nam	Công ty con	Tiền cổ tức	3.942.100.000
Công ty CP Thành Chí	Công ty con	Cấp đất, đá Tiền cổ tức	(2.111.288.376) 530.540.202

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

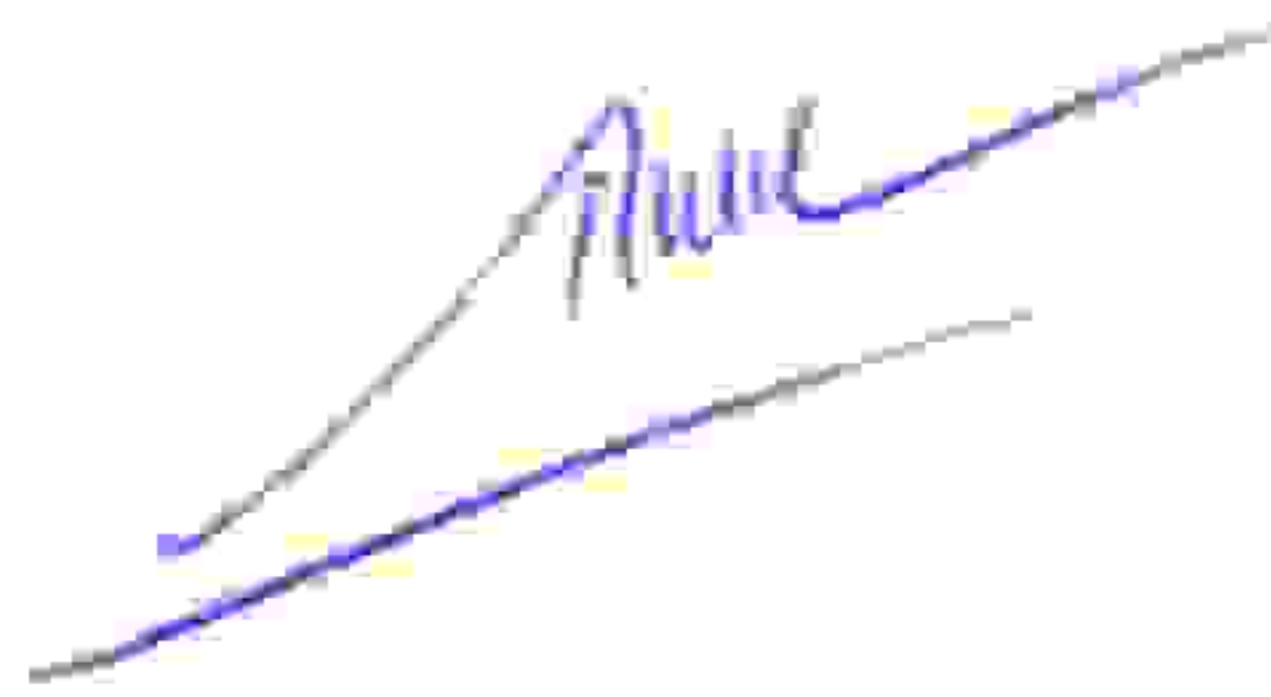
3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Lê Vy Thùy

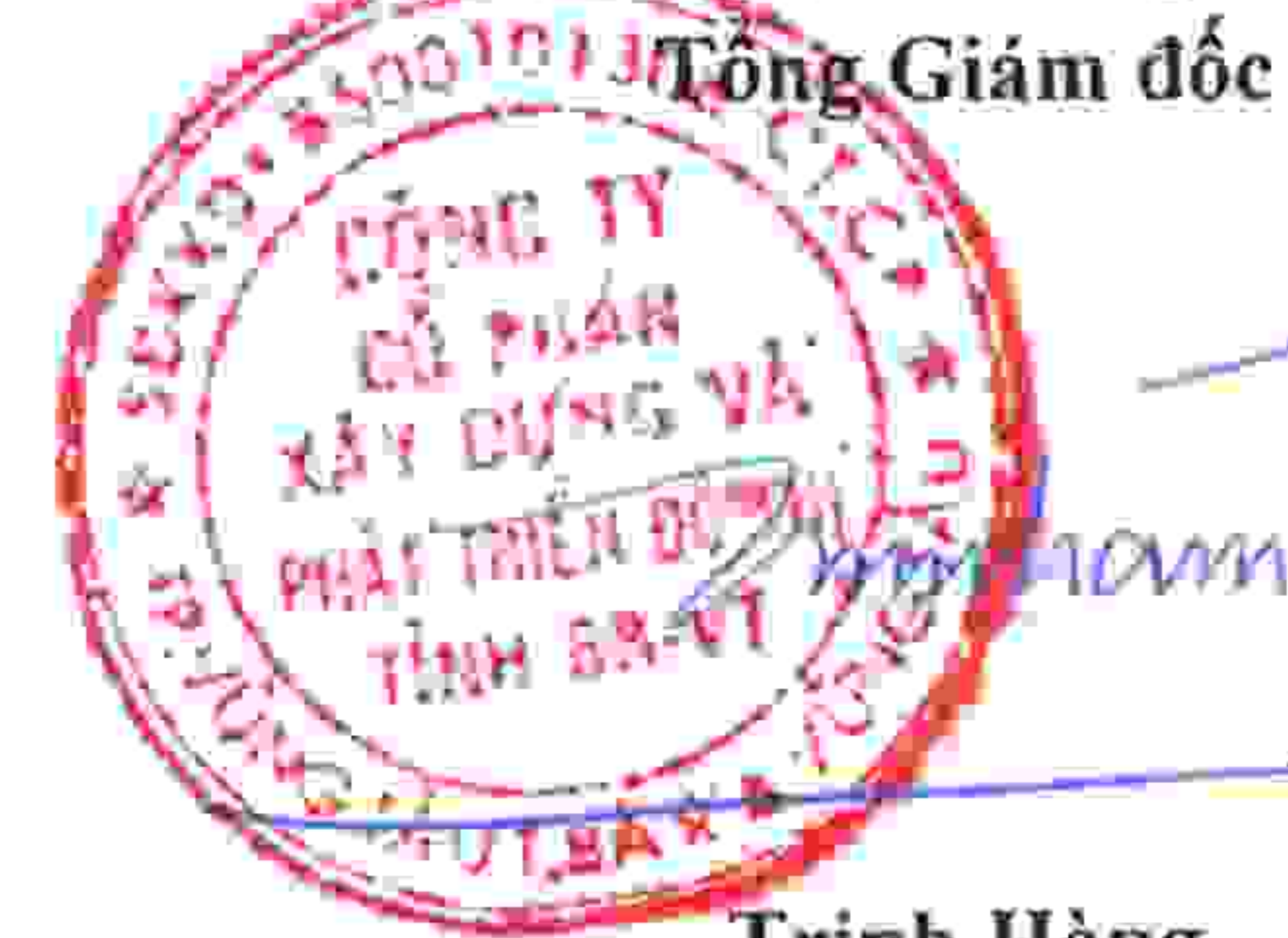
Kế toán trưởng



Lê Vy Thùy

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trịnh Hàng

